BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

Số: /QHTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25/11/2022

BẢN TIN VỤ ĐÔNG XUÂN 2022-2023

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2022

VÙNG NAM TRUNG BỘ

Từ 1/9/2022 đến nay, toàn vùng bước vào thời kỳ mưa chính vụ với nhiều đợt mưa lớn kéo dài, tổng lượng mưa lũy tích đạt từ 671÷2.618 mm. So sánh với cùng thời đoạn TBNN, lượng mưa tại các trạm phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷15%. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 74%÷100% dung tích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 13%.

Vụ Đông Xuân 2022-2023, toàn vùng dự kiến sẽ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng trên 374 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 228 nghìn ha. Nhìn chung nguồn nước trong các công trình thuỷ lợi và thuỷ điện tương đối thuận lợi phục vụ cấp nước cho vụ Đông Xuân 2022-2023.

Tuy nhiên cần phối hợp chặt chẽ trong việc vận hành các hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước và xâm nhập mặn trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/9/2022

Tổng lượng mưa luỹ tích trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ đạt từ 671÷2.618 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn với tỷ lệ trung bình khoảng 11%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/11/2022) khu vực Nam Trung Bộ: Trạng thái La Nina tiếp tục duy trì trong thời kỳ từ nay đến tháng 02/2023 với xác suất khoảng từ 65-70%, sau đó từ tháng 03-05/2023 có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất từ 50-60%.

Nhiệt độ: Từ tháng 12/2022-05/2023 phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tháng 12/2022, tổng lượng mưa cao hơn khoảng 150-250 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 1-2/2023 TLM cao hơn từ 10-40 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 3-4/2023, TLM có khả năng cao hơn từ 10-35mm so với TBNN. Tháng 5/2023, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2022, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2022-2023 tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Từ ngày 1/9/2022 (mm)	So sánh từ mùa mưa với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Đông Xuân 2022-2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)
				TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1865	+37	+6	-22	+27	+72	916	+91
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	1560	+13	+8	-41	+31	+36	867	+63
3	Câu Lâu		1658	+27	-5	-34	+63	+67	839	+79
4	Giao Thủy		1597	+14	-9	-37	+29	+36	989	+80
5	Thành Mỹ		1490	+34	+2	-32	+57	+76	803	+44
6	Hiệp Đức		2432	+51	+12	-6	+96	+109	1.382	+73
7	Tam Kỳ		1959	+24	-29	-21	+39	+103	1.630	+110
8	Hội Khách		1564	+32	+4	-40	+47	+75	809	+51
9	Trà My		2618	+20	-28	-15	+36	+71	2.115	+78
10	Nông Sơn		1983	+26	-22	-35	+55	+83	1.234	+58
11	Hội An		1776	+34	+3	-28	+58	+148	1.015	+95
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	1788	-2	-29	+35	+78	+52	941	+39
13	Trà Khúc		1317	-9	-29	+13	+14	+12	690	+105
14	Quảng Ngãi		1334	-11	-34	+12	+23	+14	708	+46
15	Ba Tơ		1951	+2	-24	+37	+98	+92	897	+14
16	An Chỉ		1351	-11	-30	-3	+12	+22	787	+46
17	Đức Phổ		1064	-20	-42		+41	+12	767	+126
18	Mộ Đức		941	-29	-49	-20	+16	-12	778	+77
19	Trà Bồng		1459	-21	-40	-3	+4	+14	898	+90
20	Quy Nhơn	Bình Định	1564	+35	-1	+79	+79	+140	851	+93
21	An Hòa		1502	-7	-37	-21	+53	+72	1589	+96
22	An Nhơn		1063	-4	-32	+40	+34	+51	832	+102
23	Định Bình		1164	+20	-40	+22	+75	+105	708	+81
24	Sơn Hòa	Phú Yên	1302	+32	+33	+53	+5	+60	240	+77
25	Phú Lâm		1501	+21	-5	+68	-32	+44	394	+76
26	Tuy Hòa		1460	+12	+1	+62	-22	+78	383	+78
27	Củng Sơn		1191	+24	+17	+50	-7	+50	249	+76
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	906	+6	-23	+30	-12	+45	270	+46
29	Đồng Trăng		876	+9	-30	+25	-30	+18	319	+49
30	Nha Trang		803	-3	-33	+68	+5	-10	322	+47
31	Cam Ranh		867	+22	-17	+41	-17	+2	266	+44
32	Phan Rang	Ninh Thuận	672	+45	+23	+56	+51	+28	160	+123
33	Tân Mỹ		722	+29	+15	+30	+13	+54	155	+54
34	Phan Thiết	Bình Thuận	671	-26	-14	-11	-16	-11	379	+9
35	Hàm Tân		1496	+9	+39	-8	-8	+42	473	-8
36	Sông Lũy		679	-21	+13	-31	-41	-18	326	0
37	Tà Pao		1596	-18	-6	0	-17	+9	614	-13
	Trung bình		**671÷2618**	**+11**	**-12**	**+9**	**+25**	**+50**	**155÷2115**	**+65**

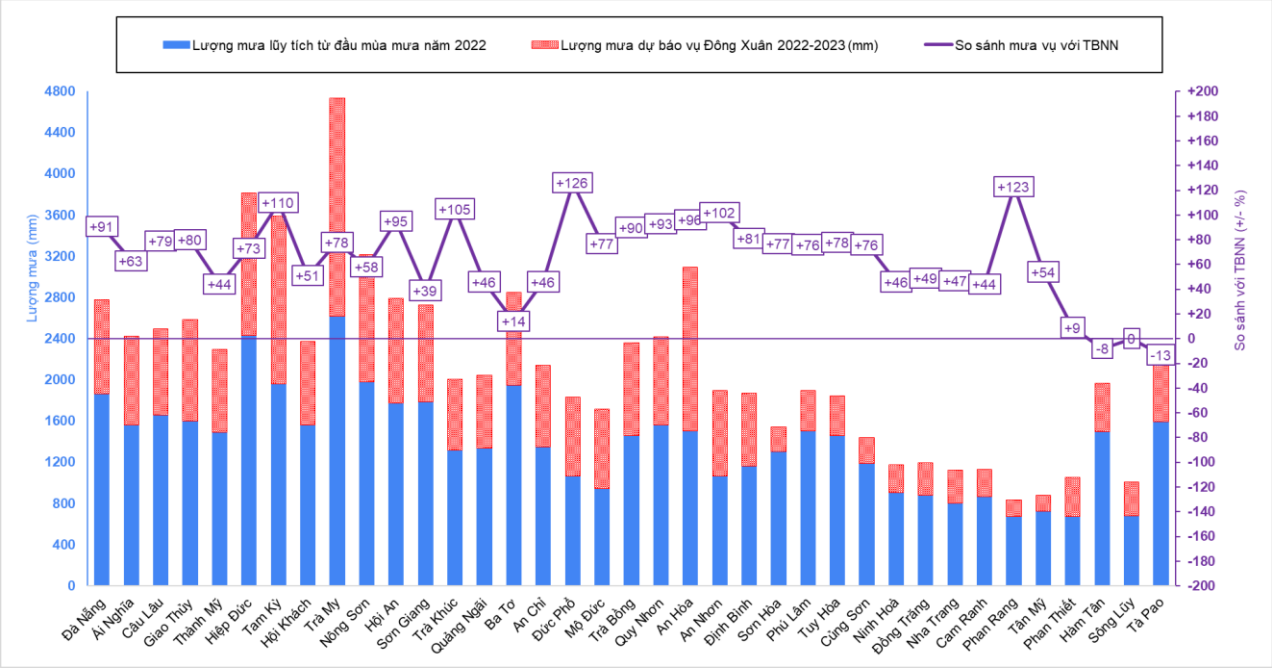

Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ đầu mùa mưa năm 2022, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2022-2023 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 74÷100% DTTK, **cao hơn so với TBNN khoảng 13%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 99% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 17% so với TBNN, cao hơn 10% so với các năm 2021 và 2020.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 75% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2021 và cao hơn 21% so với năm 2020.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 14% so với TBNN, cao hơn 3% so với năm 2021 và cao hơn 10% so với năm 2020.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2021 và thấp hơn 4% so với năm 2020.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 89% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 14% so với TBNN, cao hơn 7% so với năm 2021 và cao hơn 2% so với năm 2020.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 17% so với TBNN, cao hơn 18% so với năm 2021 và cao hơn 32% so với năm 2020.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 81% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 21% so với TBNN, cao hơn 14% so với năm 2021 và cao hơn 21% so với năm 2020.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
	Tổng/TB		**2.526**	**2.122**	**84**	**82**	**+13**	**+6**	**+6**	**+6**	**+30**	**-19**
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	24	87	86	+4	+7	+2	-11	-7	-9
2	Quảng Nam		498	497	100	100	+18	+10	+10	+9	+30	-19
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	280	75	72	+11	-1	-21	+28	+62	+1
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	381	74	72	+14	+3	+10	+8	+18	+4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	58	84	81	+2	-6	-4	0	+27	-21
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	189	89	88	+14	+7	+2	-3	+33	-21
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	354	85	84	+17	+18	+32	-6	+46	-46
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	416	339	81	79	+21	+14	+21	+20	+30	-42

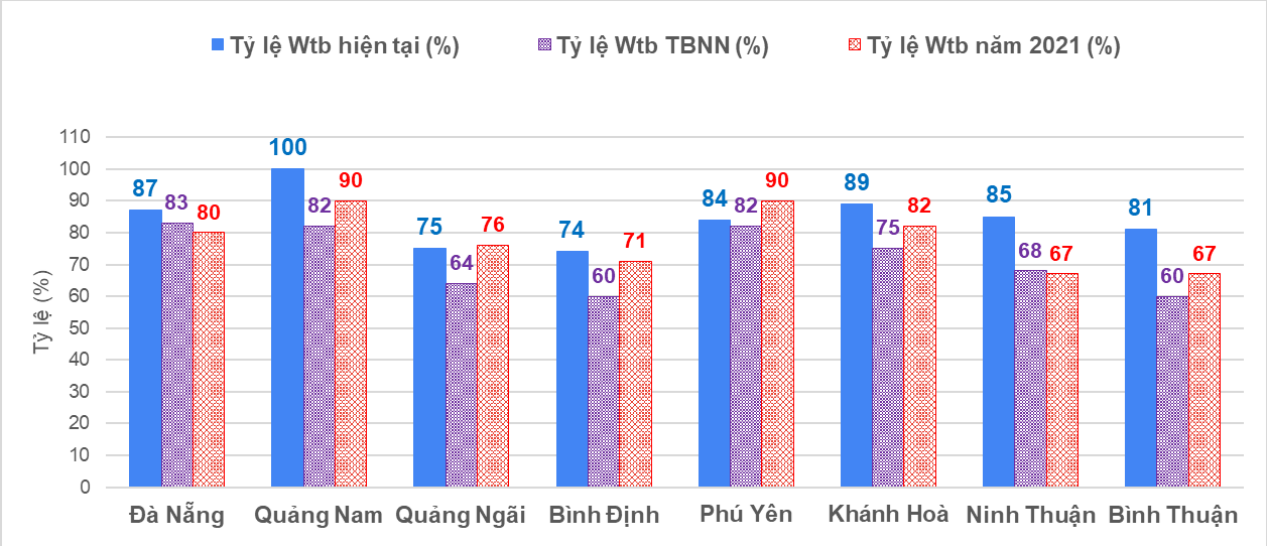

Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước hạ du vùng Nam Trung Bộ hiện tại tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình đạt 87% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức cao hơn khoảng 17%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2021, 2020 từ 4÷10%, cao hơn năm 2015 khoảng 32%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m3, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 74 ÷ 96% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ đều ở mức cao hơn từ 20 ÷ 26%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'năng và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m3, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ

An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'năng và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 75 ÷ 105% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ ở mức cao hơn từ 14÷ 49%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m3, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Hiện tại dung tích trữ đạt 95% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 10%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m3, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 69% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 77% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 28%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 23%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)	Q xả qua tràn (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015			
	Tổng, TB	**4.792**	**4.334**	**90**	**87**	**+17**	**-10**	**-4**	**+4**	**+32**			
1	A Vương	344	279	81	76	+26	-12	-21	-1	+36	59	71	0
2	Sông Tranh 2	729	678	93	90	+21	-6	+1	-	+14	221	197	15
3	Đăk Mi 4	312	307	98	96	+25	+4	-3	+27	+25	86	100	15
4	Sông Bung 4	511	449	88	74	+20	-10	-1	+21	+27	163	126	0
5	Đăk Đrinh	249	231	93	91	+29	-9	-8	+26	+55	71	52	0
6	Vĩnh Sơn A	34	35	104	106	+29	-2	-1	+6	+43	28	14	15
7	Vĩnh Sơn B	97	102	105	106	+42	-7	-9	+36	+76	7	0	8
8	Vĩnh Sơn C	58	52	90	84	+35	-6	-1	+22	+78	2	0	1
9	Trà Xom 1	40	34	86	82	+26	-3	-12			5	4	0
10	Kanak	314	276	88	87	+30	-12	-13	+3	+61	13	25	0
11	An Khê	16	15	91	75	+14	-23	-23	-7	+55	31	25	4
12	Ba Hạ	350	344	98	97	+49	-	+21	+77	+95	700	390	0
13	Sông Hinh	357	361	101	101	+25	-	+3	-	+51	156	57	96
14	Krông Hnăng	166	171	103	105	+14	+	+2			99	98	0
15	Ea Krông Rou	36	26	73	69	+2	-16	-5	-7		8	6	0
16	Đơn Dương	165	157	95	95	+10	+	-2	-3	-2	52	38	18
17	Đại Ninh	320	241	75	69	-8	-28	-27	-23	+24	81	40	1
18	Hàm Thuận	695	576	83	77	-14	-23	-1	-22	-5	43	67	3

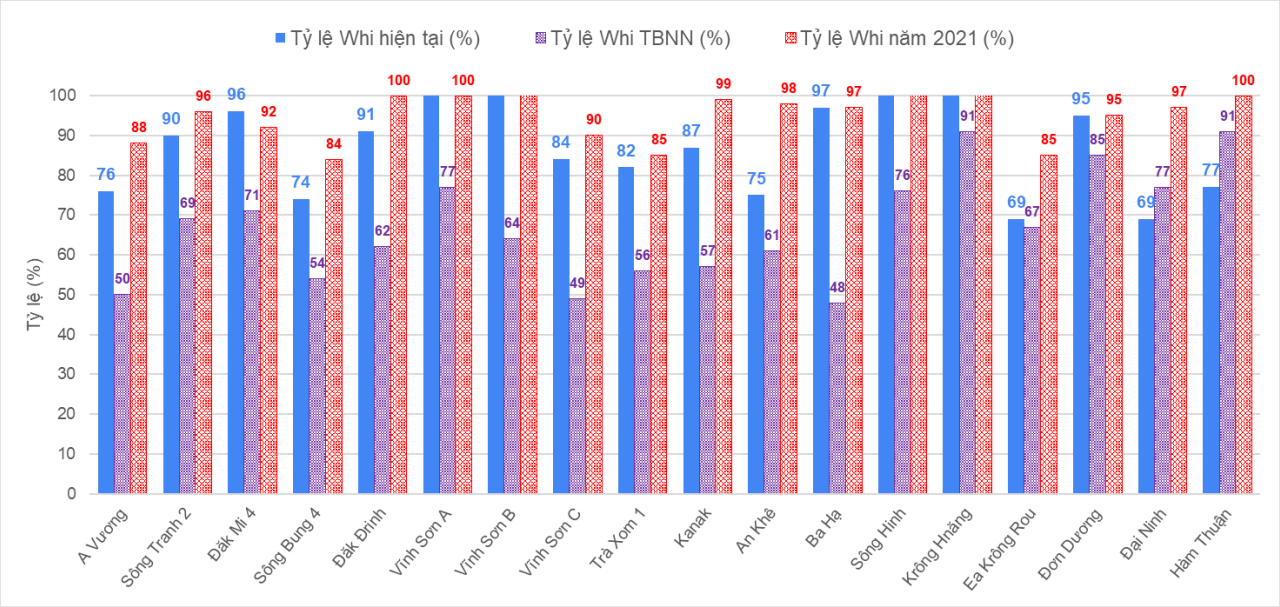

Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Đông Xuân 2022-2023

- Kịch bản vùng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện: Nhìn chung hiện tại nguồn nước tại các hồ chứa thuỷ lợi và thuỷ điện phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Kết quả tính toán cân bằng nước trên 7 lưu vực sông và vùng phụ cận trong vùng cho thấy, nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023. Tuy nhiên cần theo dõi chặt chẽ tình hình vận hành các công trình hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong vùng cũng như ảnh hưởng đến tình trạng xâm nhập mặn vùng hạ lưu trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà. Hạn hán cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình nhỏ, công trình có nhiệm vụ vượt thiết kế, đặc biệt là tại các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

- Kịch bản vùng ngoài công trình thuỷ lợi, thuỷ điện: Dự báo mưa vụ Đông Xuân 2022-2023 trong vùng phổ biến ở mức cao hơn cùng thời đoạn TBNN, riêng khu vực phía Nam tỉnh Bình Thuận ở mức thấp hơn từ 5÷10%, do đó kịch bản có khả năng xảy ra là hạn nhẹ, hạn cục bộ, đặc biệt tại khu vực phía Nam Bình Thuận.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, các công trình thuỷ lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng trên **242 nghìn ha lúa, cây hàng năm và cây lâu năm** (196 nghìn ha lúa, 18 nghìn ha cây hàng năm và 28 nghìn ha cây lâu năm). Các công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 203.875 ha. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ tiếp tục có khả năng xảy ra tại một số công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế, tổng diện tích nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước toàn vùng là **khoảng 500÷1.000 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận**. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 đối với 39 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 20 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là khoảng 27.149 ha với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 203 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới dự kiến. Tuy nhiên một số diện tích vùng hạ du phụ thuộc vào vận hành liên hồ chứa thượng nguồn vẫn có **nguy cơ xâm nhập mặn, diện tích chủ yếu tại các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An, Duy Xuyên**.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 34.518 ha (lúa 33.310 ha, rau màu các loại 1.208 ha), tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 336 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 30.159 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 226 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.993 ha (bao gồm 18.695 ha lúa, 151 ha màu và 2.147 ha cây hàng năm). Tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 197 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên một số hồ chứa nhỏ có dung tích cuối vụ tương đối thấp như hồ La Bách, Tân Lập, Ea Din 1 và vùng tưới cuối kênh hệ thống thủy nông Đồng Cam cần cân đối nhiệm vụ tưới để có kế hoạch sản xuất phù hợp trong vụ Đông Xuân 2022–2023, cũng như tích nước tưới cho vụ Hè Thu tiếp theo. Hạn hán cục bộ có thể xảy ra tại hồ Tân Lập và cuối kênh chính Bắc và Nam hệ thống Thủy nông Đồng Cam với tổng diện tích từ 300÷600 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) khoảng 14.425 ha, tổng nhu cầu nước trong vụ khoảng 158 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 tại 25 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 27.974 ha, gồm 16.522 ha lúa; 11.452 ha màu, cây hàng năm, cây lâu năm khác. Tổng nhu cầu nước đến cuối vụ là khoảng 306 triệu m^3, chủ yếu là nhu cầu nước cho nông nghiệp. Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 25/25 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao là khoảng 48.657 ha (28.424 ha lúa, 878 ha màu và 19.355 ha Thanh Long). Theo tính toán, tổng nhu cầu sử dụng nước đến cuối vụ Đông Xuân 2022-2023 khoảng 596 triệu m^3. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ thiếu nước vào giai đoạn tháng 3-4 xảy ra tại hồ Tân Lập và Tà Mon với tổng diện tích khoảng 50÷100 ha.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		**2.121**	**1.851**	**203.875**	**2.021**	**100**	**203.875**	**65**	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	24	23	2.384	18	100	2.384	77	Đủ nước
2	Quảng Nam		497	409	24.765	184	100	24.765	79	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	280	241	34.518	336	100	34.518	77	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	381	349	30.159	226	100	30.159	60	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	58	48	20.993	197	100	20.993	63	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	189	171	14.425	158	100	14.425	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	353	317	27.974	306	100	27.974	58	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	339	292	48.657	596	100	48.657	43	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 1/9/2022 và mưa dự báo hết vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN từ 20%÷30%, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở hạn thấp, hạn cục bộ.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/9/2022 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.855	+233	+51	-20	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.534	+193	+28	-28	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.579	+265	+43	-29	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.709	+149	+36	-26	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	2.392	+167	+41	-24	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	3.936	+227	+58	-14	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.735	+313	+54	-11	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	2.468	+173	+42	-25	Không hạn
9	Trà My		Trà My	4.984	+190	+42	-22	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	3.355	+159	+39	-16	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.896	+282	+53	-30	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.739	+137	-1	-46	Không hạn
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.022	+182	-1	-52	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/9/2022 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.058	+157	-4	-52	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.864	+134	-5	-49	Không hạn
16	An Chỉ		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.152	+198	-4	-53	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.770	+408	-6	-54	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.733	+324	-9	-53	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.272	+122	-15	-55	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	2.504	+199	+48	-13	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	3.159	+250	+23	-37	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.985	+133	+23	-23	Không hạn
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.929	+373	+36	-22	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.817	+251	+34	-31	Không hạn
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	2.213	+211	+25	-38	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	2.150	+181	+19	-38	Không hạn
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.713	+233	+28	-36	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	1.496	+468	+26	-42	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.527	+306	+28	-38	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	1.458	+235	+20	-42	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	1.421	+302	+35	-38	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	940	+473	+52	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	1.026	+554	+39	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
34	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	1.102	+102	+17	-21	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	2.036	+122	+46	+4	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	1.080	+153	+21	-13	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.271	+61	+15	-12	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Đông Xuân 2022-2023 (ha)			
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn
	Tổng	**433.041**	**145.954**	**58.677**	**228.410**	**242.403**	**17.727**	**28.356**	**196.320**	**0**	**0**	**0**	**500-1.000**
1	Đà Nẵng	4.316	2.158		2.158	2.290	150		2.140				
2	Quảng Nam	82.500	41.250		41.250	39.000	2.200		36.800				
3	Quảng Ngãi	57.564	17.300	2.064	38.200	34.518	1208		33310				
4	Bình Định	65.528	18.500		47.028	49.000		6.000	43.000				
5	Phú Yên	68.250	41.750		26.500	20.990	2298		18692				300-600
6	Khánh Hòa	39.500	2.500	18.000	19.000	14.700	200		14.500				
7	Ninh Thuận	30.396	11.576	1.266	17.554	28.552	10.576	1.266	16.710				50-100
8	Bình Thuận	84.987	10.920	37.347	36.720	53.353	1.095	21.090	31.168				200-300

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là **khoảng trên 374 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (228 nghìn ha lúa, 146 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2022-2023 cơ bản nguồn nước tại các công trình thuỷ lợi đáp ứng phục vụ sản xuất. Thiếu nước cục bộ có khả năng tiếp tục xảy ra tại các hồ chứa nhỏ, các công trình tưới vượt thiết kế tại Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong việc vận hành các hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước và xâm nhập mặn trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 5/2022 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.